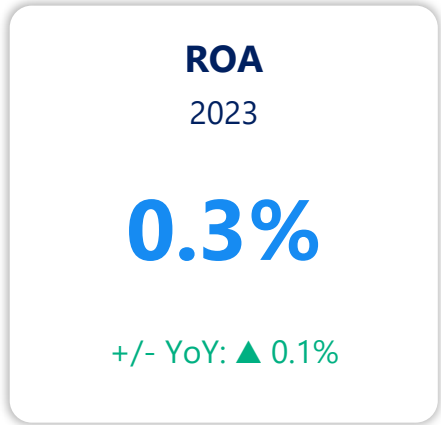
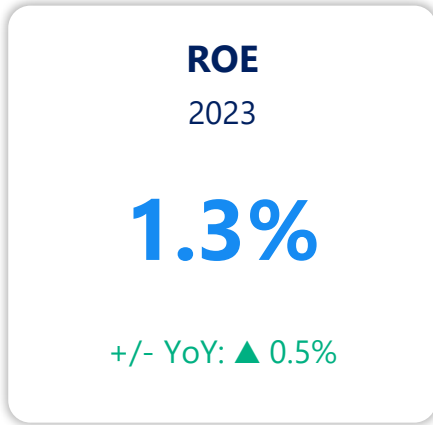
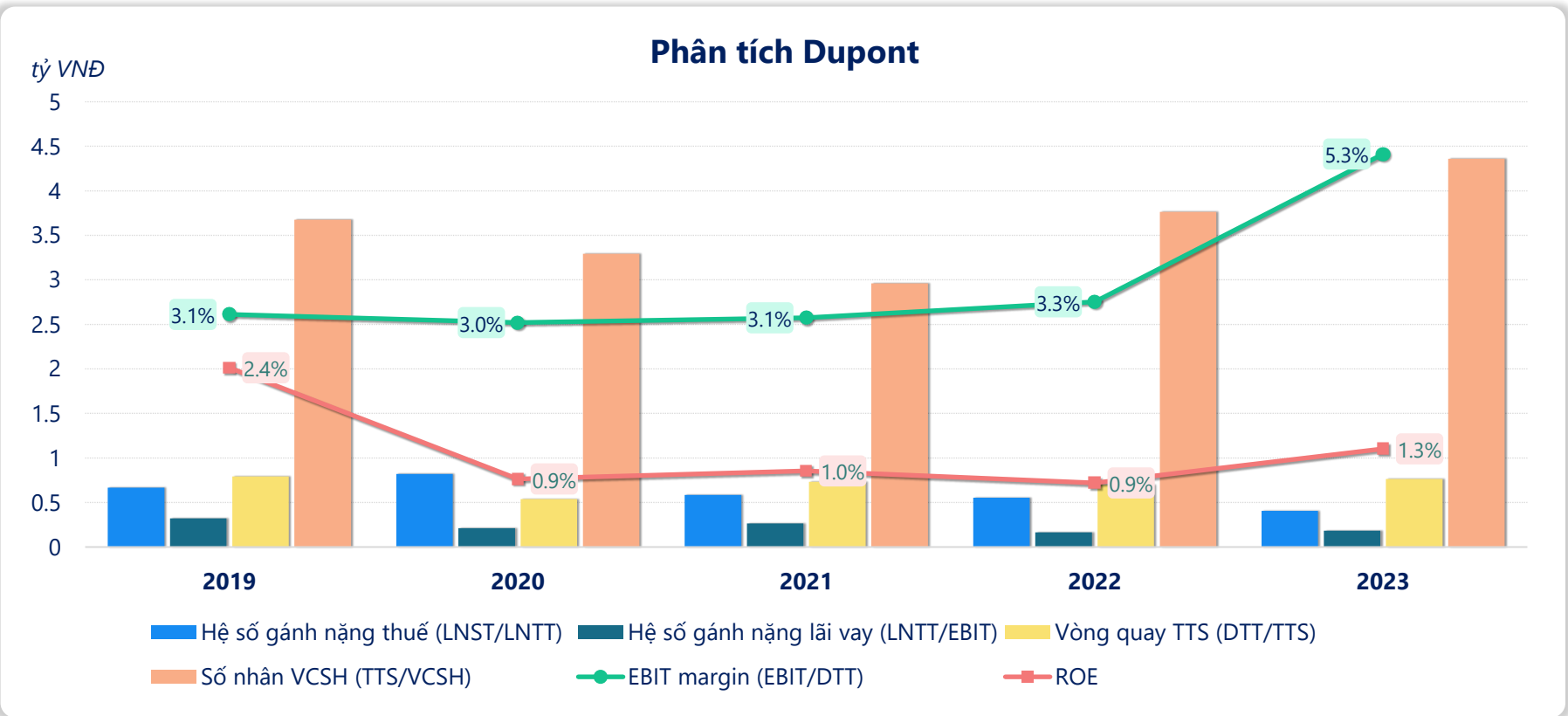
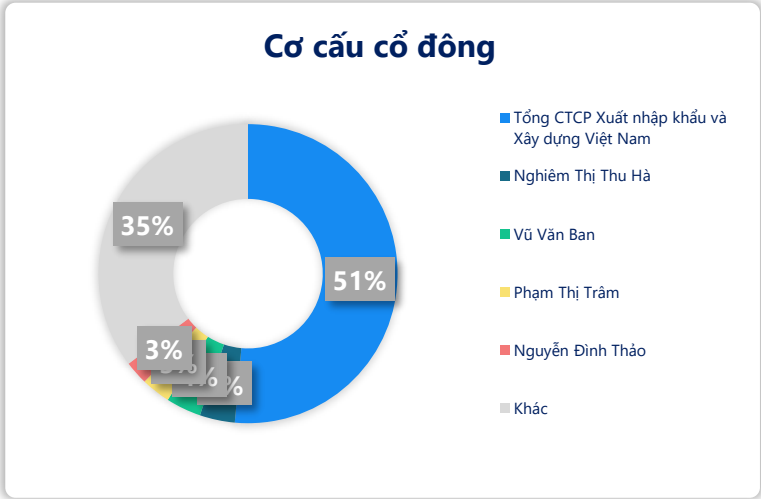


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

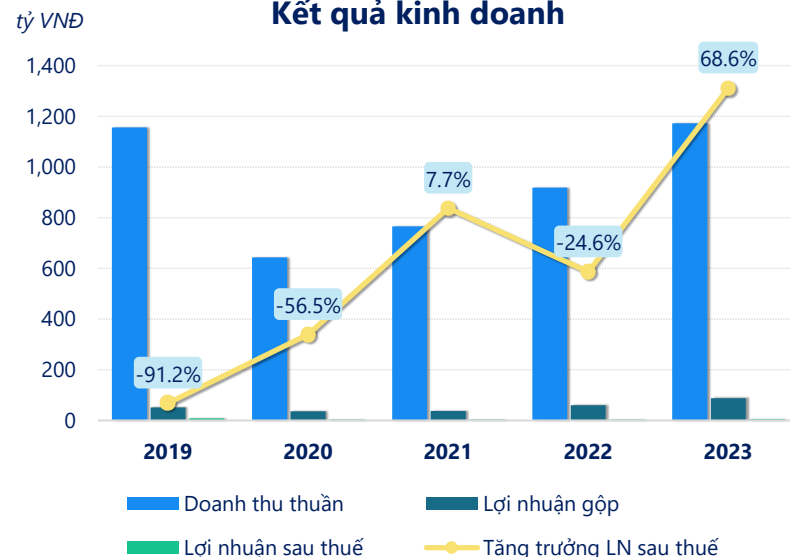
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,686 - 10,580
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		197
Số lượng CPLH (CP)		23,758,951
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,218
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.28
EPS		199
P/E		41.7

	YTD	1T	3T	6T
VMC	4.3%	0.0%	-1.3%	-11.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP VIMECO (HNX: VMC)

Kết quả kinh doanh

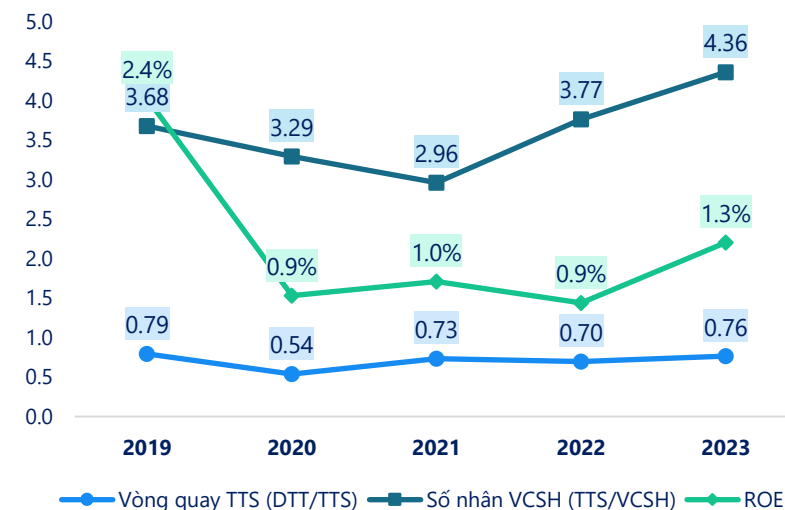


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.30%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.41**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.19**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

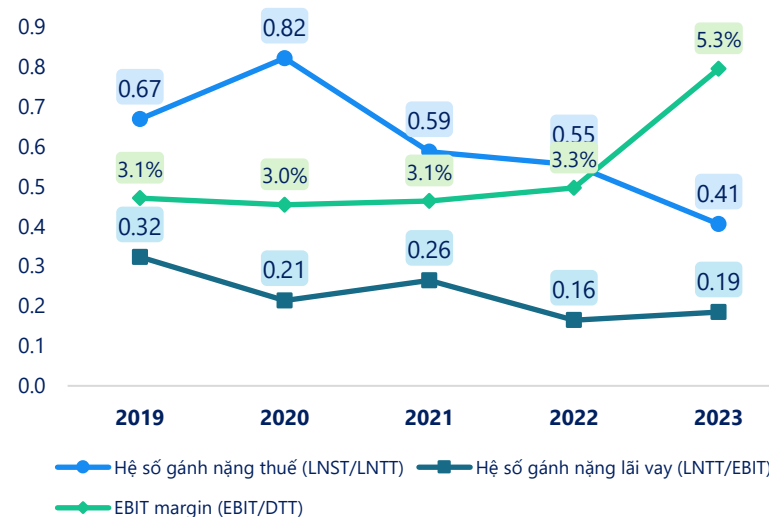
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VMC** ghi nhận doanh thu thuần **1,172** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.66** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.7%** và **tăng 68.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.32%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

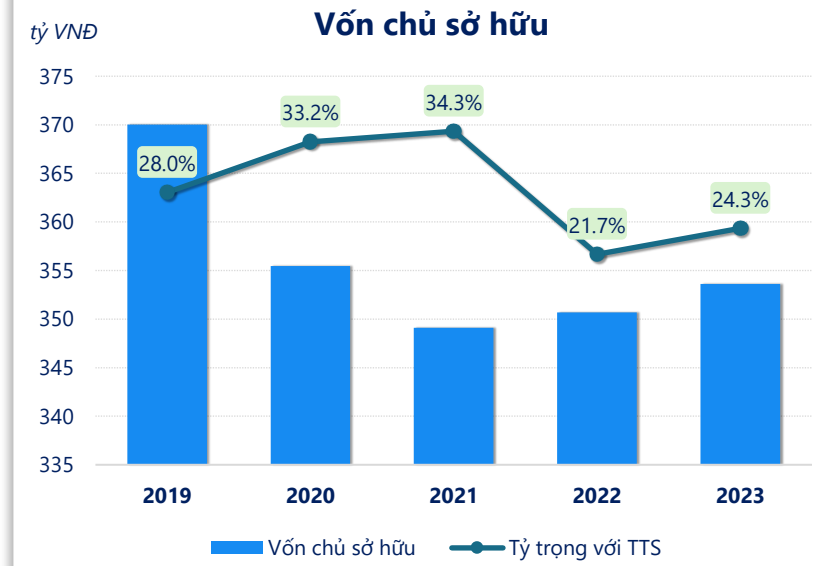
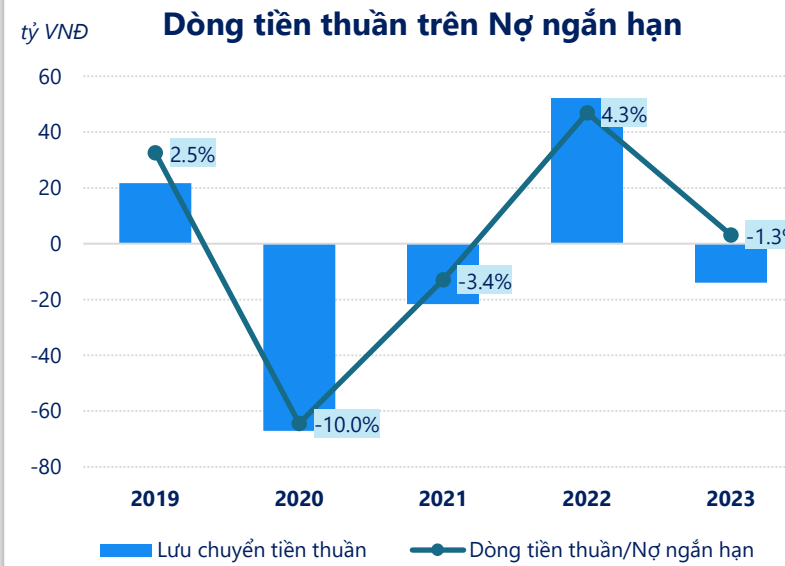
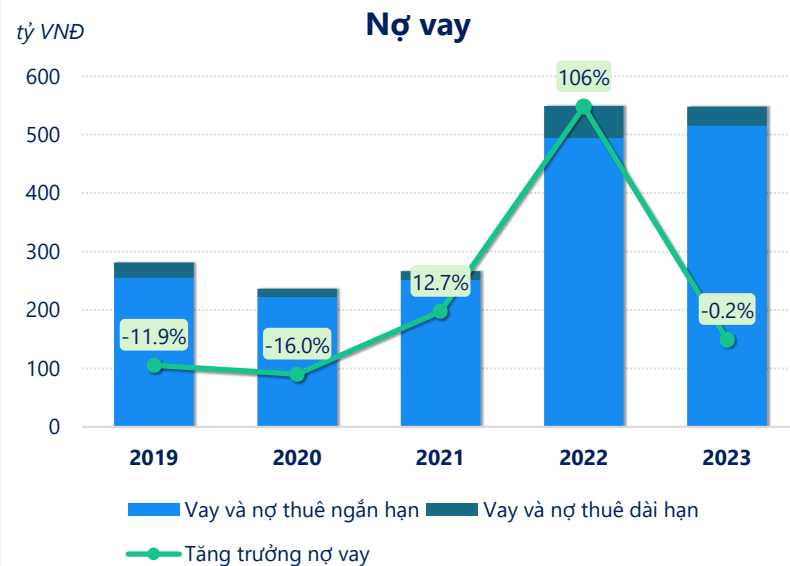
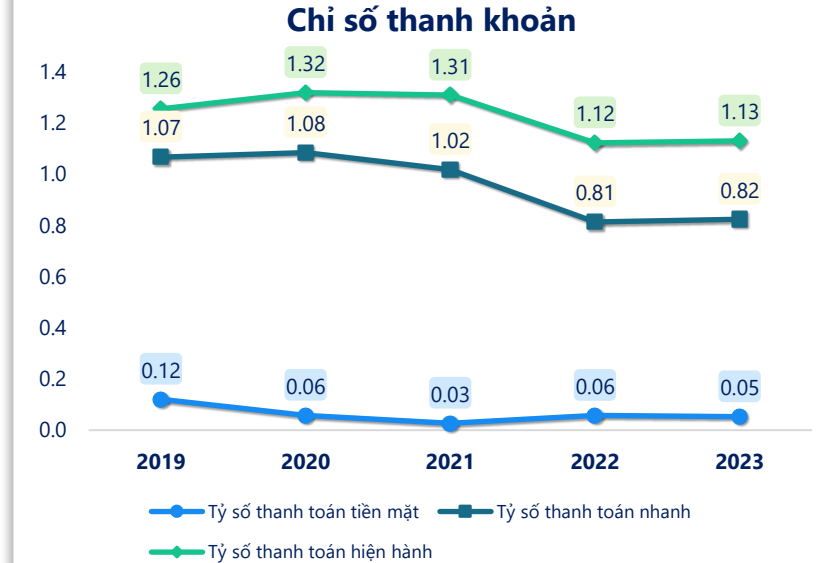
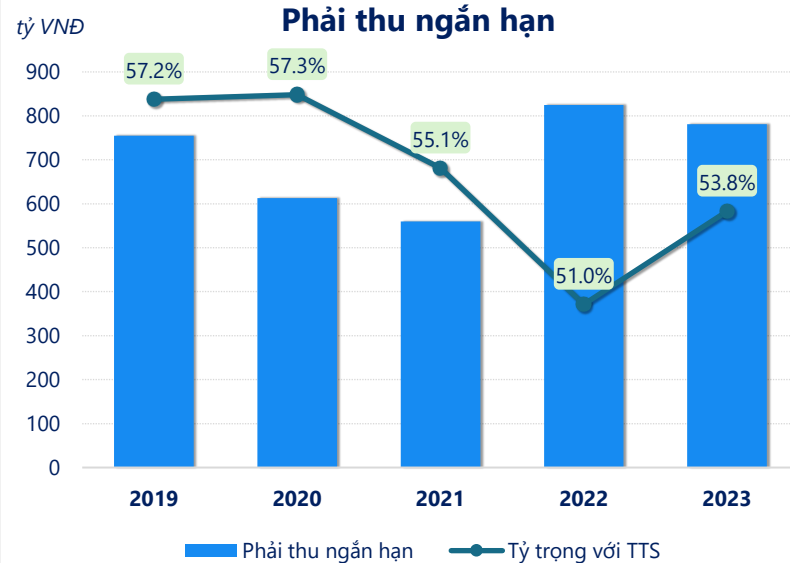
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.76**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.36** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,445	1,618	-10.7%
Tài sản ngắn hạn	1,196	1,360	-12.1%
Tiền và tương đương tiền	26.6	69.6	-61.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.0	77.0	-5.1%
Phải thu ngắn hạn	770	824	-6.6%
Hàng tồn kho	326	374	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	14.6	-99.4%
Tài sản dài hạn	249	258	-3.6%
Phải thu dài hạn	3.36	4.28	-21.5%
Tài sản cố định	203	212	-4.5%
Bất động sản đầu tư	1.04	0	
Tài sản dở dang	9.00	18.9	-52.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.69	1.99	-65.3%
Tài sản dài hạn khác	32.1	20.6	55.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,091	1,267	-13.9%
Nợ ngắn hạn	1,056	1,211	-12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	515	494	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	261	343	-24.0%
Nợ dài hạn	34.6	56.3	-38.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.9	54.7	-39.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	354	351	0.9%
Vốn chủ sở hữu	354	351	0.9%
Vốn điều lệ	238	216	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,157	643	766	918	1,172
Giá vốn hàng bán	1,106	607	729	858	1,085
Lợi nhuận gộp	50.9	35.5	37.1	60.5	87.3
Doanh thu HĐTC	6.66	5.75	4.12	3.99	9.13
Chi phí TC	24.5	15.3	17.4	25.4	50.6
Chi phí lãi vay	24.5	15.3	17.4	25.4	50.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	-15.8	-17.6	-9.14	0
Chi phí QLDN	40.6	38.2	35.2	43.5	44.7
LN thuần từ HĐKD	-7.49	3.60	6.19	4.71	1.20
Lợi nhuận khác	19.2	0.55	0.06	0.28	10.3
LN trước thuế	11.7	4.15	6.25	4.99	11.5
Lợi nhuận sau thuế	7.82	3.41	3.67	2.76	4.66
LNST của CĐ cty mẹ	9.58	3.33	3.61	3.02	4.66

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.9	-22.3	-11.4	-105	-56.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	68.8	0.26	-14.3	-89.9	45.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-98.0	-45.0	3.94	247	-2.91
Tiền đầu kỳ	84.4	106	39.0	17.3	69.6
Lưu chuyển tiền thuần	21.7	-67.1	-21.7	52.2	-13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	106	39.0	17.3	69.6	55.6